

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SON LA
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM ĐỊNH
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 2025.09.26.03/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
 02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô hiệu – tỉnh Sơn La
 03 Loại mẫu : Nước mặt Suối Nậm Pàn – bản Mật Sàng – xã Chiềng Păn
 04 Số lượng mẫu : 01
 05 Biên bản giao mẫu : Số 2025.09.11/BBGM. Ngày 11 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT	Phương pháp phân tích
1	Asen (As)	mg/l	KPH (Lod:0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
2	Cacdimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,005	TCCS HD – 02/01
3	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,02	TCCS HD – 02/01
4	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
5	Crom VI (Cr ⁺⁶) (*)	mg/l	0,0030	0,01	HACH Method 8023
6	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	0,1	TCCS HD – 01/01
7	Kẽm (Zn)	mg/l	0,15	0,5	TCCS HD – 01/01
8	Niken (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,1	TCCS HD – 02/01
9	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
10	Thủy Ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod:0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
11	Chỉ số BOD ₅ (20°C) (*)	mg/l	2,04	≤ 4	TCVN 6001-1:2008
12	pH (*)	-	7,3	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011

13	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/l	<0,1	0,5	TCCS HD – 01/01
14	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/l	1,24	250	SMEWW 4500.Cl ⁻ :2017
15	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (*)	mg/l	4,56	≤ 25	SMEWW 2540B:2017
16	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	mg/l	0,006	0,05	SMEWW 4500- NO ₂ ⁻ .B:2017
17	Chỉ số COD (*)	mg/l	4,1	≤ 10	SMEWW 5220C : 2012
18	Ôxy hòa tan (DO) (*)	mg/l	7,20	≥ 6,0	TCVN 7325:2004
19	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/l	0,04	0,3	SMEWW 4500 NH ₃ :.8 &D:2017
20	Fluor (F) (*)	mg/l	< 0,05	1	SMEWW 4500 F ⁻ . B&D: 2017
21	Tổng Phosphor (TP) (*)	mg/l	0,05	≤ 0,1	SMEWW 4500- P ⁻ .E : 2012
22	Xyanua (CN ⁻) (*)	mg/l	< 0,002	0,01	SMEWW 4500-CN-C&E:2017
23	Chất hoạt động bề mặt (*)	mg/l	0,02	0,1	TCVN 6622-1:2000
24	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)(*)	µg/l	< 0,02	0,1	EPA 3510+ EPA 3630C + EPA 8081B
25	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆) (*)	µg/l	< 0,002	0,04	
26	Dieldrin (*)	µg/l	< 0,02	0,1	
27	DDT và các dẫn xuất (*)	µg/l	< 0,02	1,0	
28	Heptachlor & Heptachloepoxide (*)	µg/l	< 0,02	0,2	
29	Phenol và các dẫn xuất của phenol (*)	mg/l	0,001	0,005	TCVN 6216:1996
30	Tổng dầu, mỡ (oils & grease) (*)	mg/l	1,11	5,0	SMEWW 5520B:2017

31	Tổng Nitơ (TN) (*)	mg/l	0,23	≤ 0,6	SMEWW 4500-N.C:2017
32	Tổng hoạt độ α (*)	Bq/l	< 0,02	0,1	TCVN 6053:2011
33	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,04	1,0	TCVN 6219:2011
34	E.Coli (*)	MPN hoặc CFU/100 ml	6	20	TCVN 6187-2:1996
35	Coliform tổng số (*)	CFU hoặc MPN/100 ml	2,1x10 ²	≤ 1000	TCVN 6187-2:1996



Sơn La, ngày 26 tháng 09 năm 2025

Thủ nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 03 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Kiểm định